

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG THỐNG NHẤT**

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	17 Tháng 3	Toàn tuyến		5.290.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.120.000
2	Bạch Đằng	Toàn tuyến		3.020.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000	680.000	645.000
3	Đinh Công Tráng	Toàn tuyến		4.230.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.060.000	945.000	900.000
4	Hà Huy Tập	Phạm Ngọc Thạch	Lê Văn Hưu	2.260.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
5	Hải Thượng Lãn Ông	Phạm Văn Đồng	Trung tâm Bảo trợ xã hội	3.330.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	715.000
6	Hồ Tùng Mậu	Toàn tuyến		3.450.000	1.210.000	1.090.000	970.000	875.000	775.000	735.000
7	Kim Đồng	Toàn tuyến		4.060.000	1.420.000	1.280.000	1.140.000	1.030.000	910.000	865.000
8	Ký Con	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới trường Nguyễn Bình Khiêm	3.350.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	715.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Võ Văn Kiệt	2.370.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
9	Lê Chân	Toàn tuyến		1.920.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
10	Lê Đại Hành	Vạn Kiếp	Trường Sơn	8.260.000	2.890.000	2.600.000	2.310.000	2.080.000	1.850.000	1.760.000
		Trường Sơn	Phạm Văn Đồng	11.860.000	4.150.000	3.740.000	3.320.000	2.990.000	2.660.000	2.530.000
11	Lê Quang Định	Toàn tuyến		2.990.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
12	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	Cổng (giáp ranh phường Yên Đỗ cũ)	11.280.000	3.950.000	3.560.000	3.160.000	2.840.000	2.530.000	2.400.000
13	Lê Văn Hưu	Trường Sơn	Hà Huy Tập	2.840.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
		Hà Huy Tập	Nguyễn Lữ	2.050.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
14	Lê Văn Sỹ	Võ Văn Kiệt	200m đầu	1.980.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
		200m đầu	Cầu treo Biển Hồ	1.710.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
15	Lữ Gia	Toàn tuyến		2.770.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
16	Lương Thế Vinh	Toàn tuyến		2.760.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
17	Lý Thái Tổ	Ranh giới phường Thống Nhất	Vạn Kiếp	8.290.000	2.490.000	2.240.000	1.870.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000
18	Mai Thúc Loan	Toàn tuyến		4.240.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.060.000	945.000	900.000
19	Mai Xuân Thưởng	Toàn tuyến		3.470.000	1.210.000	1.090.000	970.000	875.000	775.000	735.000
20	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		3.400.000	1.190.000	1.070.000	950.000	855.000	760.000	720.000
21	Nguyễn Kiệm	Phạm Ngọc Thạch	Giáp ranh giới xã Ia Dêr (cũ)	2.310.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
22	Nguyễn Lữ	Trần Văn Ôn	Hết ranh giới phường Thống Nhất	1.560.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
23	Nguyễn Nhạc	Trường Sơn	Hết ranh giới nhà số 17, 42	2.570.000	770.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000
		Hết ranh giới nhà số 17, 42	Nguyễn Lữ	2.090.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000
24	Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		4.350.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000	975.000	925.000
25	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới trường dạy nghề 21 - Bộ Quốc phòng	4.610.000	1.610.000	1.450.000	1.290.000	1.160.000	1.030.000	980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4.610.000	1.610.000	1.450.000	1.290.000	1.160.000	1.030.000	980.000
		Lê Đại Hành	Nguyễn Kiệm	3.080.000	1.080.000	970.000	865.000	780.000	690.000	655.000
26	Phạm Văn Đồng	Tôn Thất Thuyết	Phạm Ngọc Thạch	10.560.000	2.960.000	2.660.000	2.370.000	2.130.000	1.900.000	1.810.000
		Phạm Ngọc Thạch	Đầu ranh giới Trường Dân tộc nội trú, hết ranh giới nhà số 726	9.980.000	2.990.000	2.690.000	2.390.000	2.150.000	1.910.000	1.810.000
		Đầu ranh giới Trường Dân tộc nội trú, hết ranh giới nhà số 726	Tôn Đức Thắng	10.250.000	3.590.000	3.230.000	2.870.000	2.580.000	2.300.000	2.190.000
27	Phan Chu Trinh	Trường Sơn	Trần Văn Ôn	2.350.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
28	Phan Đăng Lưu	Phạm Văn Đồng	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	8.890.000	3.110.000	2.800.000	2.490.000	2.240.000	1.990.000	1.890.000
		Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng	6.880.000	2.410.000	2.170.000	1.930.000	1.740.000	1.540.000	1.460.000
29	Siu Bleh	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	3.380.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	715.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
30	Tôn Đức Thắng	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140	6.780.000	2.370.000	2.130.000	1.900.000	1.710.000	1.520.000	1.440.000
		Hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140	Hết ranh giới phường Thống Nhất	4.080.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	865.000
31	Tôn Thất Thuyết	Phạm Văn Đồng	Chi Lăng	6.720.000	2.350.000	2.120.000	1.880.000	1.690.000	1.500.000	1.430.000
		Chi Lăng	Hết ranh giới nhà số 159, 184/2	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
		Tiếp (Hai nhánh đường nhựa)	Suối Phạm Văn Đồng	2.140.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000
32	Trần Đại Nghĩa	Toàn tuyến		2.880.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
33	Trần Nguyên Hãn	Toàn tuyến		4.350.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000	975.000	925.000
34	Trần Quang Diệu	Toàn tuyến		8.430.000	2.950.000	2.660.000	2.360.000	2.120.000	1.890.000	1.800.000
35	Trần Văn Ơn	Trường Sơn	Nguyễn Lữ	2.480.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
36	Trường Sơn	Lê Đại Hành	Lữ Gia, Bạch Đằng	6.610.000	2.310.000	2.080.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Lữ Gia, Bạch Đằng	Hết ranh giới nhà số 80, 109	5.290.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.120.000
		Hết ranh giới nhà số 80, 109	Hết ranh giới phường Thống Nhất (đường Lê Chân)	5.300.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.120.000
37	Vạn Kiếp	Toàn tuyến		6.230.000	2.180.000	1.960.000	1.740.000	1.570.000	1.390.000	1.320.000
38	Võ Duy Dương	Toàn tuyến		3.330.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	715.000
39	Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới nhà số 108, 119 Võ Văn Kiệt	6.310.000	2.210.000	1.990.000	1.770.000	1.590.000	1.420.000	1.350.000
		Hết ranh giới nhà số 108, 119 Võ Văn Kiệt	Lê Chân	3.430.000	1.200.000	1.080.000	960.000	865.000	770.000	730.000
		Lê Chân	Hết ranh giới phường Thống Nhất	2.780.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
40	Yết Kiêu	Phạm Văn Đồng	Hết đường	7.030.000	2.460.000	2.210.000	1.970.000	1.770.000	1.580.000	1.500.000
41	Đường hẻm 83 đường 17/3	Đường 17/3	Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng	2.790.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Đường hẻm 01 Lê Đại Hành	Toàn tuyến		3.020.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000	680.000	645.000
43	Đường hẻm 121 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết nhà số 28/121	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
44	Đường hẻm 225 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết đường	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
45	Đường hẻm 243 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Ngã ba cuối đường	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
46	Đường hẻm 273 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết đường	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
47	Các đường hẻm 441, 471, 475, 479 Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	Giáp ranh giới xã Ia Der (cũ)	2.980.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
48	Đường hẻm 130 Phạm Ngọc Thạch	Phạm Ngọc Thạch	Lê Đại Hành	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
49	Các đường hẻm 132, 184, 188, 222, 250 Phạm Văn Đồng	Toàn tuyến		4.560.000	1.600.000	1.440.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	970.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
50	Đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Ngã ba đầu tiên (giáp nhánh 2 đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3	4.170.000	1.460.000	1.310.000	1.170.000	1.050.000	935.000	890.000
		Ngã ba đầu tiên (giáp nhánh 2 đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu, hết ranh giới nhà số 225/27	2.810.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
51	Đường hẻm 269 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Phan Đăng Lưu	3.040.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000	680.000	645.000
52	Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Đường hẻm 23 Vạn Kiếp	3.150.000	1.100.000	990.000	880.000	790.000	705.000	670.000
		Đường hẻm 23 Vạn Kiếp	Hết đường	2.280.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
53	Đường hẻm 312 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối đường hẻm	3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000	1.920.000
54	Đường hẻm 347 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7)	4.320.000	3.885.000	3.495.000	3.145.000	2.830.000	2.545.000	2.290.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7)	Đường hẻm 383 Phạm Văn Đồng	3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000	1.920.000
55	Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng (cạnh bệnh viện 211)	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới nhà số 370/56, 370/27A	3.630.000	1.270.000	1.140.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Hết ranh giới nhà số 370/56, 370/27A	Hồ Tùng Mậu	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
56	Đường hẻm 383 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối đường hẻm (giáp 347 Phạm Văn Đồng)	3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000	1.920.000
57	Đường hẻm 441 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối đường hẻm	3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000	1.920.000
58	Đường hẻm 494 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Đường hẻm vào Trường Sao Khuê	3.630.000	1.270.000	1.140.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Đường hẻm vào Trường Sao Khuê	Cuối đường hẻm	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
59	Đường hẻm 547 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	2.940.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
60	Đường hẻm 555 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	2.940.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
61	Đường hẻm 578 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết đường	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
62	Đường hẻm 591 Phạm Văn Đồng	Toàn tuyến		2.750.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
63	Đường hẻm 609 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	3.530.000	1.240.000	1.120.000	990.000	890.000	790.000	750.000
64	Đường hẻm 729 Phạm Văn Đồng (cạnh khu QH tổ 02, Phạm Văn Đồng, cạnh khu tập thể YaLy)	Toàn tuyến		2.970.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
65	Đường hẻm 23 Vạn Kiếp	Vạn Kiếp	Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng	2.960.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
66	Đường hẻm 37 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
67	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Lê Thị Hồng Gấm	3.530.000	1.240.000	1.120.000	990.000	890.000	790.000	750.000
68	Đường hẻm 49 Trần Nguyên Hân	Trần Nguyên Hân	Phạm Ngọc Thạch	3.630.000	1.270.000	1.140.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
69	Đường hẻm 63 Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết	Cuối đường hẻm	1.960.000	1.760.000	1.580.000	1.420.000	1.275.000	1.145.000	1.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhánh 2 (giáp đường hẻm 132 Phạm Văn Đồng)	Giáp đường hẻm đi HT TDP 4	1.250.000	1.125.000	1.010.000	905.000	810.000	725.000	650.000
70	Các đường Quy hoạch khu 280, phường Yên Thế (cũ)	Toàn tuyến		1.940.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
71	Các tuyến đường QH khu đất thu hồi của công ty 506, phường Thống Nhất	Toàn tuyến		10.460.000	3.660.000	3.290.000	2.930.000	2.640.000	2.340.000	2.220.000
72	Đường QH khu QH trường VHNT	Toàn tuyến		14.530.000	5.090.000	4.580.000	4.070.000	3.660.000	3.260.000	3.100.000
73	Đường quy hoạch Đ2 Phạm Văn Đồng (Công ty Ong)	Yết Kiêu	Lê Thị Hồng Gấm	6.600.000	2.310.000	2.080.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.410.000
74	Khu quy hoạch phân lô hồ Trạch Sâm, phường Thống Nhất	Đường QH khu hồ Trạch Sâm: Toàn tuyến		4.320.000	1.510.000	1.360.000	1.210.000	1.090.000	970.000	920.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
75	Khu quy hoạch tổng mặt bằng thu hồi đất của Công ty cà phê 406 đường hẻm Tôn Đức Thắng phường Yên Thế: 01 lô đất	Đường hẻm đường Tôn Đức Thắng (đoạn hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140 đến hết ranh giới trường tiểu học Phan Đăng Lưu) - Lô số C09		1.620.000						
76	Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực đất thu hồi của Trường Trung học VHNT tỉnh Gia Lai	Đường Phạm Văn Đồng: Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Phạm Ngọc Thạch (gồm các lô số 02, 03, 04)		15.600.000						